

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 40

02-0
ĐN
Ổ P
ĐC
JNC
CF
PH

02-0
TY
+
JOUN
IAM
5CH

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty"), tiền thân là Công ty Dược phẩm cấp I, là một doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp dược Việt Nam, nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 theo Quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty đã chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 3339/UBCK-GSĐC ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Cổ phiếu của Công ty chính thức được đưa vào giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 12 tháng 6 năm 2018 với mã chứng khoán DP1.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 1 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 6 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính tại số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Khánh	Thành viên độc lập
Bà Bùi Thị Thanh Hải	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Kim Khánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Văn Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2025
	Quyền Tổng Giám đốc	Đến ngày 21 tháng 7 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Hòa	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Bùi Thị Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Huy Thanh	Phó Tổng Giám đốc	

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Hàn Thị Khánh Vinh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Tạ Văn Dũng – Tổng Giám đốc được Bà Hàn Thị Khánh Vinh ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 1218/GUQ-CPC1 ngày 21 tháng 7 năm 2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.


Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Hà Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Số tham chiếu: 12846136/68679610/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 32 của báo cáo tài chính giữa niên độ trong đó trình bày việc Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ có liên quan để sửa chữa sai sót kế toán của những năm trước.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.359.370.869.133	1.243.266.255.585
110	I. Tiền	4	57.961.321.212	9.507.536.737
111	1. Tiền		57.961.321.212	9.507.536.737
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		581.329.435.953	496.951.385.423
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	557.324.352.387	486.370.464.967
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	25.847.554.391	11.374.582.149
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		1.055.888.073	2.376.495.796
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(2.898.358.898)	(3.170.157.489)
140	III. Hàng tồn kho	7	702.230.644.279	715.839.688.988
141	1. Hàng tồn kho		725.309.708.366	739.845.564.562
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(23.079.064.087)	(24.005.875.574)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		17.849.467.689	20.967.644.437
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.296.050.906	1.840.213.756
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		15.892.699.533	18.898.395.710
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	660.717.250	229.034.971
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		152.242.364.524	149.931.233.466
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		709.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		709.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		84.773.412.705	88.386.399.387
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	56.908.179.905	60.521.166.587
222	Nguyên giá		214.315.145.753	214.315.145.753
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(157.406.965.848)	(153.793.979.166)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	27.865.232.800	27.865.232.800
228	Nguyên giá		30.571.666.000	30.571.666.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.706.433.200)	(2.706.433.200)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.675.385.590	362.866.667
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.675.385.590	362.866.667
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	31.660.589.692	31.632.167.739
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		32.511.198.461	32.511.198.461
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(850.608.769)	(879.030.722)
260	V. Tài sản dài hạn khác		30.423.976.537	29.549.799.673
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	24.423.363.719	24.933.986.855
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	6.000.612.818	4.615.812.818
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.511.613.233.657	1.393.197.489.051

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		981.403.384.629	881.667.353.990
310	I. Nợ ngắn hạn		979.341.525.837	881.667.353.990
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	447.302.432.845	448.902.657.067
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	3.651.219.415	5.027.396.968
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8	49.621.588.043	47.529.365.909
314	4. Phải trả người lao động		9.902.639.905	11.025.618.927
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	8.183.303.085	5.446.809.923
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.190.560.000	1.539.221.331
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	26.825.581.952	18.872.364.887
320	8. Vay ngắn hạn	17	415.818.187.252	336.243.879.456
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	16.846.013.340	7.080.039.522
330	II. Nợ dài hạn		2.061.858.792	-
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	2.061.858.792	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		530.209.849.028	511.530.135.061
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	530.209.849.028	511.530.135.061
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		209.790.000.000	209.790.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		209.790.000.000	209.790.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.444.991.780	2.444.991.780
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		317.974.857.248	299.295.143.281
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		264.354.369.463	204.319.740.049
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		53.620.487.785	94.975.403.232
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.511.613.233.657	1.393.197.489.051

Người lập
Trương Thị Huệ

Giám đốc Tài chính
Trần Anh Tuấn

Tổng Giám đốc
Tạ Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.032.688.200.351	1.019.095.566.294
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.032.688.200.351	1.019.095.566.294
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(874.490.726.892)	(861.282.611.173)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		158.197.473.459	157.812.955.121
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	12.253.285.705	6.389.632.725
22	7. Chi phí tài chính	23	(27.359.918.821)	(18.287.265.295)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(8.401.478.788)	(6.134.671.848)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(60.237.638.162)	(63.817.640.010)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(18.779.233.889)	(24.388.025.440)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		64.073.968.292	57.709.657.101
31	11. Thu nhập khác	25	3.283.232.338	95.956.435
32	12. Chi phí khác	25	(309.241.806)	(1.797.739.971)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	25	2.973.990.532	(1.701.783.536)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		67.047.958.824	56.007.873.565
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(14.812.271.039)	(11.555.295.743)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	1.384.800.000	1.293.055.318
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		53.620.487.785	45.745.633.140
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.314	1.861
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	2.314	1.861

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2025


 Người lập
 Trương Thị Huệ


 Giám đốc Tài chính
 Trần Anh Tuấn


 Tổng Giám đốc
 Tạ Văn Dũng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		67.047.958.824	56.007.873.565
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và chi phí phân bổ tiền sử dụng đất (Hoàn nhập)/trích lập các khoản dự phòng		4.123.609.821	3.898.897.657
03	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.227.032.031)	1.155.455.847
04	Lãi từ hoạt động đầu tư		4.507.339.703	61.581.246
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(252.291.607)	(209.292.709)
06	Chi phí lãi vay	23	8.401.478.788	6.134.671.848
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		82.601.063.498	67.049.187.454
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(82.482.683.827)	51.384.083.602
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		14.535.856.196	(8.664.670.984)
11	Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(11.544.543.784)	(5.985.386.715)
12	Giảm chi phí trả trước		544.162.850	328.558.599
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.429.390.081)	(6.216.545.089)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	8	(13.000.000.000)	(22.934.044.386)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18	-	(8.796.884.583)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(17.775.535.148)	66.164.297.898
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(2.603.680.926)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		252.291.607	209.292.709
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(2.351.389.319)	209.292.709

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		577.953.505.095	355.001.391.564
34	Tiền trả nợ gốc vay		(498.379.197.299)	(432.444.230.139)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.996.857.500)	(5.700.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		68.577.450.296	(77.448.538.575)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		48.450.525.829	(11.074.947.968)
60	Tiền đầu kỳ		9.507.536.737	27.898.593.898
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.258.646	(7.177.601)
70	Tiền cuối kỳ	4	57.961.321.212	16.816.468.329

Người lập
Trương Thị Huệ

Giám đốc Tài chính
Trần Anh Tuấn



Phó Tổng Giám đốc
Tạ Văn Dũng

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty"), tiền thân là Công ty Dược phẩm cấp I, là một doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp dược Việt Nam, nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 theo Quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty đã chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 3339/UBCK-GSĐC ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Cổ phiếu của Công ty chính thức được đưa vào giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 12 tháng 6 năm 2018 với mã chứng khoán DP1.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 1 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 6 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Chu kỳ sản xuất và kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 286 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 294).

Cấu trúc Công ty

Trong sáu tháng đầu năm 2025, Công ty có 1 cơ sở bán buôn và 4 chi nhánh hạch toán phụ thuộc ("đơn vị trực thuộc") (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1 cơ sở bán buôn và 4 chi nhánh hạch toán phụ thuộc). Chi tiết như sau:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Cơ sở bán buôn số 1	Quầy 438, tầng 4, Trung tâm Phân phối Dược và Trang thiết bị Hapulico, tòa nhà 24T1, đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 297/24A, đường Lý Thường Kiệt, phường Phú Thọ, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Chi nhánh Quảng Ninh	Số 146, ngõ 3, đường Cao Thắng, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Chi nhánh Đà Nẵng	Lô 75-76-77, khu Dân cư, số 2, đường Phan Lăng, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Chi nhánh Nghệ An	Số 11, đường Lenin, phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

1010
:ÔNG
CỔ P
JOC
:UNG
CP
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là hàng hóa cuối kỳ với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

883
C TY
HÀN
PHÁP
ƯƠNG
C1
5 HI

M.S.D.
★

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Bản quyền, phần mềm máy tính	5 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Bao gồm các chi phí sau:

- ▶ Chi phí bản quyền phần mềm;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Tiền thuê văn phòng, thuê đất trả trước (*);
- ▶ Công cụ dụng cụ đã xuất dùng; và
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định.

(*) *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 21 tháng 10 năm 2005 và ngày 21 tháng 2 năm 2017 với thời hạn thuê lần lượt từ ngày 21 tháng 10 năm 2005 đến ngày 21 tháng 10 năm 2050 và từ ngày 21 tháng 2 năm 2017 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.14 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và được nghiệm thu, xác nhận bởi khách hàng.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty kinh doanh hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	1.015.300.166	216.787.578
Tiền gửi ngân hàng	56.946.021.046	9.290.749.159
TỔNG CỘNG	57.961.321.212	9.507.536.737

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Bệnh viện Bạch Mai	13.870.084.000	22.405.230.000
Bệnh viện Quân Y 175	19.457.585.660	19.841.211.150
Bệnh viện Chợ Rẫy	26.666.117.500	17.636.010.700
Trung tâm giám định bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến	17.282.898.054	15.486.710.254
Phải thu khách hàng khác	480.047.667.173	411.001.302.863
TỔNG CỘNG	557.324.352.387	486.370.464.967

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (2.898.358.898) (3.170.157.489)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	3.170.157.489	2.854.962.216
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	861.754.729	4.147.170.204
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.133.553.320)	(2.656.304.357)
Số cuối kỳ	2.898.358.898	4.345.828.063

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh	7.913.500.000	5.890.000.000
Bliss Pharma Distribution and Consultancy Corp	5.806.231.129	245.870.989
B. Braun Medical Industries Sdn. Bhd	1.045.439.500	3.191.640.000
Trả trước cho các bên khác	11.082.383.762	2.047.071.160
TỔNG CỘNG	25.847.554.391	11.374.582.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Bệnh viện 30-4	1.214.365.229	151.195.485	1.180.366.679	354.110.004
Bệnh Viện Trường				
Đại học Y Dược				
Cần Thơ	-	-	906.000.000	634.200.000
Các khoản phải thu				
quá hạn thanh toán				
khó có khả năng thu				
hồi khác	5.031.919.543	3.196.730.389	5.362.987.320	3.290.886.506
TỔNG CỘNG	6.246.284.772	3.347.925.874	7.449.353.999	4.279.196.510

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang				
đi trên đường	74.133.881.271	-	82.266.113.455	-
Hàng hóa	651.175.827.095	(23.079.064.087)	657.579.451.107	(24.005.875.574)
TỔNG CỘNG	725.309.708.366	(23.079.064.087)	739.845.564.562	(24.005.875.574)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
Số đầu kỳ	24.005.875.574	43.158.812.699
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	(926.811.487)	(683.918.849)
Số cuối kỳ	23.079.064.087	42.474.893.850

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Số phát sinh tăng trong kỳ	Số đã cân trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	
	Phải thu	Phải nộp				Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	138.528.103	88.413.284	60.091.599.377	(59.110.515.366)	(872.874.159)	-	58.095.033
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	20.871.617.696	-	(20.561.348.350)	-	310.269.346
Thuế nhập khẩu	-	-	989.372.145	-	(989.372.145)	-	-
Thuế sử dụng đất	-	-	5.621.720.847	-	(5.621.720.847)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	90.506.868	-	968.419.065	-	(1.538.629.447)	660.717.250	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	30.544.669.828	14.812.271.039	-	(13.000.000.000)	-	32.356.940.867
Các loại thuế khác	-	16.896.282.797	315.904.923	-	(315.904.923)	-	16.896.282.797
TỔNG CỘNG	229.034.971	47.529.365.909	103.670.905.092	(59.110.515.366)	(42.899.849.871)	660.717.250	49.621.588.043

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	151.944.878.712	35.887.526.023	23.059.174.829	3.423.566.189	214.315.145.753	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	151.944.878.712	35.887.526.023	23.059.174.829	3.423.566.189	214.315.145.753	
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	79.649.290.922	25.701.882.542	12.514.886.257	3.229.429.825	121.095.489.546	
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	102.042.249.790	31.691.300.726	16.782.288.899	3.278.139.751	153.793.979.166	
- Khấu hao trong kỳ	1.758.481.641	983.550.747	831.156.140	39.798.154	3.612.986.682	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	103.800.731.431	32.674.851.473	17.613.445.039	3.317.937.905	157.406.965.848	
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	49.902.628.922	4.196.225.297	6.276.885.930	145.426.438	60.521.166.587	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	48.144.147.281	3.212.674.550	5.445.729.790	105.628.284	56.908.179.905	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	27.870.452.800	2.701.213.200	30.571.666.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	27.870.452.800	2.701.213.200	30.571.666.000
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	5.220.000	2.701.213.200	2.706.433.200
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.220.000	2.701.213.200	2.706.433.200
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	5.220.000	2.701.213.200	2.706.433.200
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	27.865.232.800	-	27.865.232.800
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	27.865.232.800	-	27.865.232.800

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Sửa chữa lớn, cải tạo tài sản cố định	4.675.385.590	362.866.667
TỔNG CỘNG	4.675.385.590	362.866.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn		
Chi phí bản quyền phần mềm	673.666.341	1.540.164.049
Khác	622.384.565	300.049.707
TỔNG CỘNG	1.296.050.906	1.840.213.756
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	24.423.363.719	24.933.986.855
TỔNG CỘNG	24.423.363.719	24.933.986.855

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	438.019.853.865	438.019.853.865	442.207.950.395	442.207.950.395
Công ty TNHH				
Hyphens Pharma	45.889.753.426	45.889.753.426	142.810.055.819	142.810.055.819
Ever Neuro				
Pharma GMBH	40.524.962.793	40.524.962.793	46.538.293.475	46.538.293.475
Phải trả khác	351.605.137.646	351.605.137.646	252.859.601.101	252.859.601.101
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	9.282.578.980	9.282.578.980	6.694.706.672	6.694.706.672
TỔNG CỘNG	447.302.432.845	447.302.432.845	448.902.657.067	448.902.657.067

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
BQLDA Hỗ trợ kỹ thuật Quỹ toàn cầu Phòng, chống HIV/AIDS	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Phi Long	1.437.577.258	3.274.173.857
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	213.642.157	1.753.223.111
TỔNG CỘNG	3.651.219.415	5.027.396.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí thường kinh doanh trích trước	4.479.750.000	4.479.750.000
Chi phí lãi vay trích trước	249.203.293	277.114.586
Chi phí khác	3.454.349.792	689.945.337
TỔNG CỘNG	8.183.303.085	5.446.809.923

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn		
Phải trả hàng ủy thác	-	5.202.384.677
Cổ tức phải trả	25.380.463.800	11.203.553.800
Kinh phí công đoàn	39.116.800	38.097.840
Các khoản phải trả khác	1.406.001.352	2.428.328.570
TỔNG CỘNG	26.825.581.952	18.872.364.887
Dài hạn		
Phải trả tiền cọc thuê kho	2.061.858.792	-
TỔNG CỘNG	2.061.858.792	-

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY NGẮN HẠN

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số có khả năng trả nợ		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Đơn vị tính: VND
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngân hàng	17.1	325.302.879.456	574.568.505.095	(495.344.197.299)	404.527.187.252	404.527.187.252	404.527.187.252	
Vay cá nhân	17.2	10.941.000.000	3.385.000.000	(3.035.000.000)	11.291.000.000	11.291.000.000	11.291.000.000	
TỔNG CỘNG		336.243.879.456	577.953.505.095	(498.379.197.299)	415.818.187.252	415.818.187.252	415.818.187.252	

17.1 Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Sở Giao dịch	118.533.094.247	Kỳ hạn vay 5 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 1 tháng 12 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng	4,1%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	93.084.403.177	Kỳ hạn vay 5 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 1 tháng 12 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng	4,5%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch	69.459.616.738	Kỳ hạn vay từ 4 đến 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 22 tháng 12 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng	4,1% - 4,3%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2	67.980.529.474	Kỳ hạn vay 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 22 tháng 10 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng	5,0%	Tin chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	35.311.118.336	Kỳ hạn vay 5 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 27 tháng 11 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng	4,2%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	20.158.425.280	Kỳ hạn vay 5,5 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 12 tháng 12 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng	4,2%	Tin chấp

TỔNG CỘNG
404.527.187.252



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

17.2 Vay cá nhân

Đây là các khoản vay tín chấp từ các cá nhân với thời hạn dưới 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất áp dụng cho các khoản vay này là 5,7%/năm, lãi vay trả hàng quý.

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	7.080.039.522	672.051.279
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 19.1)	9.765.973.818	14.652.816.826
Sử dụng trong kỳ	-	(8.796.884.583)
Số cuối kỳ	<u>16.846.013.340</u>	<u>6.527.983.522</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	209.790.000.000	2.444.991.780	245.563.426.974	457.798.418.754
(Trình bày lại)				
- Lợi nhuận thuần trong kỳ				
(Trình bày lại)	-	-	45.745.633.140	45.745.633.140
- Chia cổ tức	-	-	(31.468.500.000)	(31.468.500.000)
- Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	-	-	(392.000.000)	(392.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng do hoàn thành và vượt chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận năm 2023	-	-	(12.260.816.826)	(12.260.816.826)
- Trích Quỹ phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2023	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)	<u>209.790.000.000</u>	<u>2.444.991.780</u>	<u>245.187.743.288</u>	<u>457.422.735.068</u>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	209.790.000.000	2.444.991.780	299.295.143.281	511.530.135.061
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	53.620.487.785	53.620.487.785
- Chia cổ tức (*)	-	-	(25.174.800.000)	(25.174.800.000)
- Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (*)	-	-	(347.583.333)	(347.583.333)
- Trích quỹ khen thưởng do hoàn thành và vượt chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận năm 2024 (*)	-	-	(7.418.390.485)	(7.418.390.485)
- Trích Quỹ phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2024 (*)	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>209.790.000.000</u>	<u>2.444.991.780</u>	<u>317.974.857.248</u>	<u>530.209.849.028</u>

(*) Công ty đã thực hiện chia cổ tức và trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 căn cứ theo Nghị quyết số 23/NQĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Tỷ lệ sở hữu	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ sở hữu	Tổng số	Cổ phiếu thường
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	65,41%	137.215.500	13.721.550	65,41%	137.215.500	13.721.550
Ông Lê Nam Thắng	8,05%	16.890.000	1.689.000	8,05%	16.890.000	1.689.000
Bà Lê Thị Kim Ánh	7,24%	15.188.000	1.518.800	7,24%	15.188.000	1.518.800
Ông Nguyễn Doãn Liêm	5,77%	12.109.400	1.210.940	5,77%	12.109.400	1.210.940
Cổ đông khác	13,53%	28.387.100	2.838.710	13,53%	28.387.100	2.838.710
TỔNG CỘNG	100%	209.790.000	20.979.000	100%	209.790.000	20.979.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu).

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	209.790.000.000	209.790.000.000
Số cuối kỳ	209.790.000.000	209.790.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.174.800.000	31.468.500.000

19.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
Cổ tức năm 2024: 1.200 VND/cổ phiếu	25.174.800.000	-
Cổ tức năm 2023: 1.500 VND/cổ phiếu	-	31.468.500.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	10.996.857.500	5.700.000

19.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đã được duyệt	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba (VND)	-	20.606.125.993
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	11.839	11.856
- Euro (EUR)	268	279

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng doanh thu	1.032.688.200.351	1.019.095.566.294
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	1.024.810.542.436	1.011.126.211.569
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.877.657.915	7.969.354.725
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
DOANH THU THUẦN	1.032.688.200.351	1.019.095.566.294
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.031.379.283.094	1.017.735.620.565
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.308.917.257	1.359.945.729

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.967.849.934	6.076.807.425
Cổ tức, lợi nhuận được chia	241.445.786	198.367.000
Lãi tiền gửi	10.845.821	10.925.709
Doanh thu tài chính khác	33.144.164	103.532.591
TỔNG CỘNG	12.253.285.705	6.389.632.725

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	874.490.726.892	861.282.611.173
TỔNG CỘNG	874.490.726.892	861.282.611.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.986.861.986	12.426.422.201
Chi phí lãi vay	8.401.478.788	6.134.671.848
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	61.581.246
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(28.421.953)	(335.410.000)
TỔNG CỘNG	27.359.918.821	18.287.265.295

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	27.491.870.372	31.504.519.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.238.073.315	14.159.043.229
Chi phí vật liệu, bao bì	2.184.180.411	3.946.397.934
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.612.986.682	3.382.058.724
Chi phí bán hàng khác	15.710.527.382	10.825.620.241
TỔNG CỘNG	60.237.638.162	63.817.640.010
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	7.812.134.716	5.959.079.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.998.902	2.904.852.424
Chi phí thuê đất	6.035.780.927	2.852.069.347
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(271.798.591)	1.490.865.847
Chi phí hao mòn	510.623.139	510.623.139
Chi phí công cụ dụng cụ	1.217.113.778	327.464.090
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.310.381.018	10.343.070.703
TỔNG CỘNG	18.779.233.889	24.388.025.440

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
Thu nhập khác	3.283.232.338	95.956.435
Thu tiền bồi thường hàng	3.283.232.338	-
Khác	-	95.956.435
Chi phí khác	309.241.806	1.797.739.971
Các khoản phạt	24.851.699	1.763.796.776
Khác	284.390.107	33.943.195
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	2.973.990.532	(1.701.783.536)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
Chi phí mua hàng hóa để bán	874.490.726.892	854.817.334.585
Chi phí nhân công	35.304.005.088	37.463.599.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.403.072.217	20.905.341.866
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(271.798.591)	1.490.865.847
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.184.180.411	4.482.578.066
Chi phí khấu hao và hao mòn và phân bổ tiền sử dụng đất	4.123.609.821	3.898.897.657
Chi phí khác	26.273.803.105	19.964.382.242
TỔNG CỘNG	953.507.598.943	943.023.000.035

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.812.271.039	11.555.295.743
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.384.800.000)	(1.293.055.318)
TỔNG CỘNG	13.427.471.039	10.262.240.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất áp dụng cho Công ty:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67.047.958.824	56.007.873.565
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	13.409.591.765	11.201.574.713
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	66.168.430	41.884.922
Các khoản phạt	-	351.509.508
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Thu nhập từ cổ tức	(48.289.156)	(39.673.400)
Chi phí khác	-	(1.293.055.318)
Chi phí thuế TNDN	13.427.471.039	10.262.240.425

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

27.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Kỳ này	Kỳ trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng hàng tồn kho	4.615.812.818	4.615.812.818	-	1.293.055.318
Chi phí tư vấn luật	500.000.000	-	500.000.000	-
Chi phí thường chưa chi	884.800.000	-	884.800.000	-
	6.000.612.818	4.615.812.818		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ			1.384.800.000	1.293.055.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các cá nhân là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Ủy ban Kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này được trình bày ở phần Thông tin chung.

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty có chung thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Công ty có chung thành viên HĐQT

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

		Đơn vị tính: VND	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ		
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Doanh thu bán hàng hóa	1.308.917.257	1.229.600.720
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ tức công bố	16.466.836.680	-
	Cổ tức đã trả	10.977.240.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.314.416.377	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Mua hàng hóa và dịch vụ	7.548.581.986	3.497.449.169

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)			
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Mua hàng hóa	9.246.474.268	6.678.228.735
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Mua hàng hóa	36.104.712	13.965.000
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Mua hàng hóa	-	2.512.937
TỔNG CỘNG		9.282.578.980	6.694.706.672

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Tiền lương, thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	159.000.000	63.272.727
Bà Bùi Thị Thanh Hải	373.466.113	62.540.908
Ông Nguyễn Huy Thanh	356.485.832	34.909.091
Ông Nguyễn Doãn Liêm	61.950.000	34.909.091
Bà Trần Thị Kim Khánh	127.750.000	24.545.455
Bà Nguyễn Hồng Nhung	-	21.818.182
Bà Nguyễn Thùy Dung	-	21.818.182
Ông Công Việt Hải	2.106.000	407.707.270
Ông Tạ Văn Dũng	394.381.818	-
Bà Nguyễn Thị Hòa	373.064.391	328.302.454
TỔNG CỘNG	1.848.204.154	999.823.360

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	-	206.102.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang đi thuê đất và tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đến 1 năm	8.900.730.535	5.489.762.524
Từ 1 - 5 năm	35.032.688.536	26.736.020.430
Trên 5 năm	119.009.018.601	70.933.549.031
TỔNG CỘNG	162.942.437.672	103.159.331.985

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đến 1 năm	13.311.553.578	14.262.928.640
Từ 1 - 5 năm	17.429.323.453	18.997.962.564
Trên 5 năm	256.806.168	539.292.953
TỔNG CỘNG	30.997.683.199	33.800.184.157

30. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Trong năm 2022, Công ty đã nhập khẩu một lô hàng từ nhà cung cấp nước ngoài với tổng giá trị khoảng 26,6 tỷ VND. Tuy nhiên, trong quá trình vận chuyển, lô hàng này đã bị hư hại nghiêm trọng, dẫn đến việc suy giảm giá trị và không đáp ứng được điều kiện tiêu thụ. Trên cơ sở đó, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với toàn bộ giá trị lô hàng này trong các năm tài chính trước. Công ty cũng đã đồng thời tiến hành yêu cầu bồi thường tổn thất cho lô hàng này với đơn vị bảo hiểm. Tuy nhiên, đơn vị bảo hiểm đã từ chối chi trả, dẫn đến việc Công ty khởi kiện để yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bồi thường.

Vào ngày 9 tháng 6 năm 2025, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội đã ban hành bản án phúc thẩm số 138/2025/KDTM-PT ("Bản án 138"), qua đó xác nhận quyền của Công ty được nhận khoản bồi thường thiệt hại từ đơn vị bảo hiểm với số tiền 26,6 tỷ VND, cùng với khoản lãi chậm trả tính đến ngày 20 tháng 9 năm 2024 là khoảng 5,3 tỷ VND.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang phối hợp với đơn vị bảo hiểm để thực hiện thu hồi khoản bồi thường theo nội dung Bản án 138. Công ty chưa ghi nhận thu nhập liên quan đến số tiền bồi thường này trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	53.620.487.785	45.745.633.140
Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong kỳ	(5.065.464.834)	(6.696.580.545)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	48.555.022.951	39.049.052.595
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.979.000	20.979.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.979.000	20.979.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.314	1.861
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.314	1.861

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được trình bày lại so với báo cáo trước để sửa chữa một số sai sót kế toán (Thuyết minh số 32) và điều chỉnh giảm khoản thực trích các quỹ khen thưởng và phúc lợi cho Ban điều hành, cán bộ công nhân viên và quỹ thưởng do hoàn thành và vượt chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 Nghị quyết số 23/NQĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông Công ty ("Nghị quyết 23").

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh giảm phần tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết 23.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và với một số thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ có liên quan do ảnh hưởng của việc ghi nhận chưa phù hợp và đầy đủ trong các năm tài chính trước liên quan đến (i) việc hạch toán lợi nhuận phát sinh từ các giao dịch Trụ sở chính bán hàng cho các chi nhánh và và (ii) trích lập dự phòng hàng tồn kho bị suy giảm giá trị và (iii) lãi trên cổ phiếu do ảnh hưởng của các điều chỉnh trên và ảnh hưởng của việc trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

Chi tiết như sau:

Mã số	CHỈ TIÊU	Được trình bày trước đây	Trình bày lại	Được trình bày lại
Đơn vị tính: VND				

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(846.324.498.595)	(14.958.112.578)	(861.282.611.173)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	172.771.067.699	(14.958.112.578)	157.812.955.121
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	72.667.769.679	(14.958.112.578)	57.709.657.101
32	Chi phí khác	(40.192.435)	(1.757.547.536)	(1.797.739.971)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	55.764.000	(1.757.547.536)	(1.701.783.536)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	72.723.533.679	(16.715.660.114)	56.007.873.565
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(15.839.973.576)	4.284.677.833	(11.555.295.743)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	58.176.615.421	(12.430.982.281)	45.745.633.140
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.539	(678)	1.861
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.539	(678)	1.861

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	72.723.533.679	(16.715.660.114)	56.007.873.565
03	Trích lập các khoản dự phòng	7.620.732.435	(6.465.276.588)	1.155.455.847
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	90.230.124.156	(23.180.936.702)	67.049.187.454
10	Tăng hàng tồn kho	(30.088.060.150)	21.423.389.166	(8.664.670.984)
11	Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(7.742.934.251)	1.757.547.536	(5.985.386.715)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2025



Người lập
Trương Thị Huệ



Giám đốc Tài chính
Trần Anh Tuấn



Tổng Giám đốc
Tạ Văn Dũng



